TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 10 - 8- 2022
V/v: *Xin ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Lan

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh, ông Đỗ Tuấn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Việt Khương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2022/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022, về việc Xin ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2022/HNGĐ-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MS, bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị DN. Sinh 1986. địa chỉ: Tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La. Tạm trú: Tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Phú SS. Sinh 1979; địa chỉ: Tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Bá Q1; địa chỉ: Tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt;

- Bà Trần Thị W; địa chỉ: Tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt;

- Bà Nguyễn Thị W1 và ông Nguyễn Duy W2; địa chỉ: Tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La; Vắng mặt;

- Bà Ngô Thị Q2; địa chỉ: Tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La; Vắng mặt;

- Ông Trần Văn H và bà Tạ Thị V; địa chỉ: Tiểu khu 17, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn La; Vắng mặt.

- Ông Bùi Phú S và bà Trần Thị NN; địa chỉ: Xóm 23, thôn CL, xã GH, huyện GV, tỉnh Ninh Bình; Vắng mặt tại phiên tòa và ủy quyền cho anh Bùi Phú SS tham gia phiên tòa.

- Bà Lèo Thị L; địa chỉ: Bản NB, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La; Vắng mặt;

- Ông Đặng Phúc K; địa chỉ: Tổ 1, phường CL, thành phố X, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Người kháng cáo bị đơn: Anh Bùi Phú SS.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị DN trình bày:

Chị và anh Bùi Phú SS tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La ngày 05/5/2012. Sau khi kết hôn được một thời gian, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã có biểu hiện của việc bạo lực gia đình làm ảnh hưởng trực tiếp đến tinh thần và thể chất của chị DN. Việc mâu thuẫn của gia đình có được chính quyền địa phương đến hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nên chị đã về nhà mẹ đẻ sống từ cuối tháng 7/2021 cho đến nay. Chị DN xác định đến nay tình cảm vợ chồng không còn nên đã yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Bùi Phú SS.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Bùi Hải T sinh ngày 02/8/2013 và cháu Bùi Nguyễn Thảo N sinh ngày 25/12/2016. Chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng trực tiếp cả hai cháu sau khi ly hôn. Nếu anh SS không đồng ý thì chị có nguyên vọng mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một cháu, chị nhận nuôi dưỡng cháu Nguyên, anh SS nuôi dưỡng cháu T cho đến khi trưởng thành và không cần cấp dưỡng từ anh SS.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị có một số tài sản chung và một số khoản nợ chung, chị có nguyện vọng không nhận bất cứ tài sản chung nào và anh SS sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ chung cho các chủ nợ. Nếu anh SS không đồng ý, chị có yêu cầu chia đôi các tài sản chung theo phương án chị được nhận chênh lệch giá trị bằng tiền, cụ thể chị yêu cầu chia các tài sản chung sau: Giá trị của các cây trồng trên các mảnh đất nương anh chị đang sử dụng tại tiểu khu 8, xã NB; nhà kho, chuồng lợn, giếng tự đào, 01 chiếc xe máy Honda Wave S BKS 26K1-035.29 đăng ký mang trên Nguyễn Thị DN. Còn các tài sản chung

khác: Ti-vi, tủ lạnh, máy giặt…, chị không đề nghị phân chia mà để lại tất cả cho anh SS sử dụng.

Chị nhất trí chia đôi trách nhiệm trả nợ chung với anh SS các khoản nợ sau: Nợ nhà Q Q1 80.500.000đ; nợ nhà Q Hải 6.630.000đ; nợ nhà H-V 1.830.000đ; nợ ông Khương 12.000.000đ; nợ nhà W1 W2 50.00.000đ

Theo bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Bùi Phú SS trình bày:

Về tình cảm: Anh nhất trí với ý kiến trình bày của chị DN. Nguyên nhân mâu thuẫn do không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã. Anh chị sống ly thân từ ngày 23/7/2021 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân không liên lạc gì, nếu chị DN kiên quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh xác nhận anh chị có hai con chung là cháu Bùi Hải T và cháu Bùi Nguyễn Thảo N như chị DN đã trình bày. Anh có yêu cầu nhận nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu chị DN phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, có các tài sản sau:

+ 02 gian nhà kho mới xây thêm 69m^2;

+ 01 chuồng lợn có diện tích 120m^2;

+ Ngoài các cây trồng trên các mảnh đất nương đã được xem xét thẩm định còn có 100 cây đào ghép, Mận chưa được kiểm đếm ở vườn (đất của nhà ông Ơn cũ), hiện đã đào 20 gốc còn 80 gốc.

+ 03 con lợn sề, 05 con lợn con. Ngày 16/4/2022 anh SS đã bán được 38.500.000đ, tính chi phí thức ăn cho lợn hết 36.730.000đ. Anh yêu cầu chị DN trả tiền công chăm sóc lợn 300.000đ/ngày tính từ ngày ly thân (ngày 23/7/2021).

+ Đồ gia dụng trong nhà: Ti-vi, tủ lạnh, máy giặt, xe máy, máy hàn, máy cắt, 02 téc nước;

+ Bộ gốc cây;

Các tài sản chung trên anh SS yêu cầu chia đôi bằng hiện vật.

- Về nợ chung: Ngoài các khoản nợ chị DN đã kê khai anh chị còn có các khoản nợ chung sau: Nợ nhà W1 2.900.000đ tiền phân bón (đã trả tháng 10/2021); nợ ông Búi Phú S tiền thầu đất là 72.000.000đ; nợ nhà Q1 Chiêu 6.000.000đ tiền cỏ và 06 tạ ngô (đã trả bằng ngô còn tiền cỏ chưa trả); nợ nhà V – T 08 tạ ngô (anh SS đã trả xong); nợ tiền bảo hiểm của chị Hồng 8.150.000đ (anh SS đã trả).

Từ khi chị DN về nhà ngoại ở thì anh có bán một số tài sản chung, cụ thể: Bán băng tải được 44.000.000đ; bán bò được 25.000.000đ; bán lợn được 72.450.000đ. Tộng cộng thu được 141.450.000đ, số tiền này anh đã trả cho nợ nhà Q Q1 50.000.000đ; trả cho bà Trần Thị W 74.300.000đ và đưa chị DN trả trước cho bà W 10.000.000đ trả nhà W1 Tâm 2.900.000đ; trả tiền quấn mô tơ bơm 1.000.000đ.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị W, trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị DN, bà có 02 mảnh đất sản của Nông trường Tô Hiệu cho thầu khoán, do không có nhu cầu sử dụng đến nên cho vợ chồng chị DN canh tác. Bà không nhớ chính xác cho năm nào, chỉ nhớ khoảng năm 2018, vợ chồng chị DN sử dụng để trồng ngô, nhãn trên diện tích đất 3000m^2. Số lượng cây nhãn bà không nắm cụ thể, chỉ biết khi mua giống trồng là 20.000đ/cây. Vợ chồng anh chị chỉ chăm sóc được một năm rưỡi thì anh SS không cho chị DN làm nữa nên bỏ lại cho bà chăm sóc. Năm 2019, trồng thêm 100 cây nhãn ở một mảnh đất sản khác của bà nhưng cũng chỉ chăm sóc được một năm thì bỏ lại không chăm sóc nữa. Tiền sản của hai mảnh này đều do bà trả trong hai năm vợ chồng sử dụng đất là 6.000.000đ. Tại phiên tòa, bà nhất trí với thỏa thuận của anh SS, chị DN về việc để lại cho bà tiếp tục sử dụng và chăm sóc các cây nhãn đang trồng trên đất của bà.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, trình bày:

Ông Bùi Phú S và bà là bố mẹ đẻ của anh SS. Nguồn gốc đất và nhà ở tại tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La anh SS chị DN đang sử dụng được ông S và anh SS tạo dựng trước khi anh SS kết hôn với chị DN. Bà không có đóng góp gì trong khối tài sản này, bà cũng không biết trước khi ông S về quê sống thì ông S có tặng cho vợ chồng anh SS không. Bà yêu cầu anh SS, chị DN khi ly hôn phải trả cho ông bà số tiền sử dụng đất nương từ khi kết hôn đến nay (09 năm) là 72.000.000đ do ông S hiện đang ốm nằm một chỗ, ông bà cũng đã cao tuổi không có thu nhập gì.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Q, trình bày:

Ngày 21/5/2021, vợ chồng DN SS có mua phân bón và thuốc mọt tại cửa hàng nhà bà và nợ lại số tiền 6.270.000đ. Đến tháng 10/2021, khi vợ chồng giải quyết ly hôn thì chị DN có đến chốt lại tiền nợ là 6.270.000đ tiền gốc và 360.000đ tiền lãi. Bà yêu cầu anh SS, chị DN cùng có trách nhiệm trả số tiền còn nợ này.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Bá Q1, trình bày: Gia đình ông bà có cửa hàng bán cám cò ở tiểu khu 8, xã NB. Từ tháng 3 đến tháng 9/2021, anh SS chị DN có đến mua cám cò nhà ông bà và còn nợ lại số tiền 130.565.000đ. Đến nay, anh SS đã trả được cho bà 50.065.000đ và còn nợ lại 80.500.000đ. Ông bà yêu cầu anh SS, chị DN phải có trách nhiệm trả số tiền nợ trên.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị W1, trình bày: Ngày 24/7/2020, anh chị DN SS có vay của bà số tiền là 50.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, thời gian trả gốc và lãi đến ngày 24/7/2021. Hiện tại anh chị mới trả được 06 tháng tiền lãi của năm

2020. Đến đầu năm 2020, anh SS đã đem trả được 20.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 30.000.000đ tiền gốc và lãi. Bà yêu cầu anh SS chị DN phải có trách nhiệm trả khoản nợ còn lại cho bà.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H, bà Tạ Thị V trình bày: Vợ chồng DN SS có mua sắt thép tại cửa hàng nhà ông bà và còn nợ lại số tiền 1.830.000đ. Số tiền còn nợ lại không lớn nên ông bà cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, khi nào anh SS chị DN có điều kiện thì trả cho ông bà.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Phúc K, trình bày: Vợ chồng DN SS còn nợ tiền cám là 5.000.000đ. Ông đề nghị anh chị DN SS khi ly hôn đều phải có trách nhiệm trả cho ông.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lèo Thị Liên, trình bày:

Từ những năm 1995-1996 bà có đến vay tiền của anh SS để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Bà không nhớ cụ thể số lần vay tiền, chỉ biết có vay nhiều lần mỗi lần 2.000.000đ – 3.000.000đ. Đến khoản năm 2016-2017 anh SS có chốt tổng nợ cả gốc và lãi cho bà là 80.000.000đ. Do không có điều kiện trả tiền nên bà đã gán 02 mảnh đất nương (một mảnh ở khu Mỏ Đồng; một mảnh ở khu Co Mạ, xã NB) cho anh SS để trừ nợ. Bà không có ý kiến gì khác về việc gán đất này và đồng ý để anh SS tiếp tục sử dụng đất, không có tranh chấp gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2022/HNGĐ-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 56, 59, 60, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị DN và anh Bùi Phú SS.

2. Về con chung:

Giao cháu Bùi Hải T sinh ngày 02/8/2013 cho anh SS trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu T đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Giao cháu Bùi Nguyễn Thảo N sinh ngày 25/12/2016 cho chị DN trực tiếp nuôi dưỡng, giao dục cho đến khi cháu N trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Anh SS, chị DN không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Sau khi ly hôn anh SS, chị DN được quyền thăm gặp con chung, không ai được cản trở anh SS, chị DN thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

3. Về tài sản chung:

- Giao chị DN được quyền quản lý sử dụng chiếc xe máy Honda Wave S mang BKS 26K1-035.29 đăng ký mang tên Nguyễn Thị DN và được nhận tiền chênh lệch chia tài sản chung từ anh SS là 153.486.000đ (một trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

- Giao anh SS được quyền quản lý sử dụng toàn bộ các tài sản chung tại nhà ở tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La, gồm:

+ Phần nhà kho được xây dựng thêm, chuồng lợn, giếng tự đào, tường rào.

+ Các cây trồng trên đất vườn ở sau nhà tại tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La: 63 cây Bưởi cho quả từ 03 đến dưới 05 năm; 07 cây Ổi cho quả dưới 03 năm; 09 cây Bơ cho quả từ 03 đến dưới 05 năm; 03 cây Hồng xiêm cho quả dưới 03 năm; 10 cây Na cho quả dưới 03 năm; 04 cây Na trồng từ 02 đến dưới 04 năm; 392 cây Xoài ghép cho quả dưới 03 năm; 11 cây Nhãn ghép trồng từ 04 năm trở lên; 40 cây Nhãn cho quả từ 03 đến 05 năm.

+ Các cây trồng ở vườn mua của ông Ơn: 02 cây Nhãn trồng từ 02 đến 04 năm; 60 cây Nhãn trồng từ 04 năm trở lên; 02 cây Nhãn cho quả từ 03 đến 05 năm; 06 cây Nhãn trồng dưới 01 năm; 07 cây Mận cho quả từ 05 đến 10 năm; 03 cây Mận trồng từ 01 đến 02 năm; 04 cây Mận cho quả dưới 03 năm.

+ Cây trồng trên đất nương (khu Hủm bản Sàn): 190 cây Nhãn cho quả từ 03 đến 05 năm.

- Anh SS tiếp tục được quản lý, sử dụng các tài sản chung khác, chị DN không có yêu cầu phân chia, gồm: Các cây trồng trên đất vườn sau nhà ở, các cây trồng trên đất của bà Lèo Thị L trả (liền kề với đất của ông Ơ) và các tài sản khác tại nhà ở, gồm: Máy hàn, 01 téc nước một khối, 01 téc nước hai khối, 01 bộ bàn ghế gốc cây; 01 tivi cũ, 01 tủ lạnh cũ, 01 máy phát cỏ, 01 máy giặt cũ, 01 con lợn sề, 05 con lợn thịt.

- Tổng giá trị tài sản chung của anh SS được nhận là 316.973.0000đ (ba trăm mười sáu triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Anh SS có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho chị DN là 153.486.000đ (một trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

- Chấp nhận sự thỏa thuận của chị DN và anh SS tại phiên tòa về việc bà Trần Thị Hiếu được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu: 245 cây Nhãn ghép 04 năm tuổi (trồng trên đất khu gốc dẻ) và 90 cây Nhãn ghép 02 năm tuổi (trồng trên đất khu chuồng bò) tại tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La.

4. Về nợ chung:

Giao anh SS có trách nhiệm trả 30.520.000đ cho bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Bá Q1; trả 5.000.000đ tiền gốc cho bà Nguyễn Thị W1 và ông Nguyễn

Duy W2 và lãi theo thỏa thuận; trả cho bà Ngô Thị Q 6.630.000đ; trả ông Trần Văn H và bà Tạ Thị V1.830.000đ; trả ông Đặng Phúc Khương 5.000.000đ.

Giao chị DN có trách nhiệm trả 49.980.000đ cho bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Bá Q1; trả cho bà Nguyễn Thị W1 và ông Nguyễn Duy W2 25.000.000đ tiền gốc và lãi theo thỏa thuận.

Tách yêu cầu chia trách nhiệm trả nợ đối với khoản tiền cho thầu nương của ông Bùi Phú S ra giải quyết trong vụ án khác.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/5/2022, anh Bùi Phú SS có đơn kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La.

Ý kiến của bị đơn anh Bùi Phú SS kháng cáo toàn bộ nội dung bản án, đề nghị hủy bản án sơ thẩm về việc ly hôn để xét xử lại.

Ý kiến tranh luận của chị Nguyễn Thị DN đề nghị đối với phần tài sản tại cấp phấp phúc thẩm tôi không yêu cầu phải chia cho tôi phần tài sản chênh lệch chia từ tài sản chung giữa tôi và anh SS với số tiền là 153.486.000đ (một trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng); đối với yêu cầu định giá lại của anh SS tại cấp phúc thẩm tôi không yêu cầu Tòa giải quyết tôi không yêu cầu chia cho tôi; về phần nợ chung và con chung tôi nhất trí như bản án sơ thẩm đã tuyên.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm*: chị DN và anh SS tự nguyện thỏa thuận thống nhất rút toàn bộ yêu cầu về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, toàn bộ khối tài sản chung của 2 anh chị để lại cho con là cháu Bùi Hải T và cháu Bùi Nguyễn Thảo N. Anh chị sẽ có trách nhiệm cùng quản lý và giao lại cho con khi các cháu 18 tuổi. Không được quyền chuyển nhượng mua bán giao dịch khối tài sản chung đã giao .

Về nợ chung: Anh SS yêu cầu chị DN cùng trả nợ cho Ông S 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng) tiền đấu thầu đất; trả 8 tạ ngô tương đương 7.000.000đ (bảy triệu đồng) cho nhà Vinh Thúy và thanh toán cho anh tiền công chăm sóc lợn, bò trong thời gian chị sống ly thân là 300.000đ/ngày

* Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS; không chấp nhận kháng cáo về phần con chung; về phần yêu cầu xem xét thẩm định lại tài sản cây trồng trên đất, cấp sơ thẩm đã giải quyết, anh SS

không cung cấp chứng minh căn cứ cụ thể nên không chấp nhận; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Bùi Phú SS do 2 bên tự nguyện rút về phần tài sản để lại cho 2 con nên sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La về phần tài sản chung: công nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cho 2 bên quản lý và sửa án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử thấy rằng:*

[1] Về tố tụng: Anh Bùi Phú SS, đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định tại điều 272 BLTTDS, do đó vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị DN khởi kiện về việc Xin ly hôn giữa chị DN và anh Bùi Phú SS, Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về những người có quyền lợi liên quan vắng mặt tại tòa, đã được triệu tập hợp lệ, không kháng cáo bản án sơ thẩm. Về quyền lợi không thay đổi, được đảm bảo theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của anh Bùi Phú SS:

Về con chung anh SS có đề nghị Hội đồng tuyên để cho anh nuôi cả hai cháu là cháu Bùi Hải T và cháu Bùi Nguyễn Thảo N, anh SS cho rằng chị DN không quan tâm và không có đủ khả năng chăm nuôi cháu Bùi Nguyễn Thảo N. Hội đồng xét xử xét thấy việc cấp sơ thẩm tuyên giao cháu Bùi Nguyễn Thảo N cho chị DN chăm sóc là hoàn toàn có căn cứ hợp lý, hiện chị DN đang sinh sống cùng mẹ đẻ là bà Trần Thị W đủ điều kiện về chỗ ăn ở, sinh hoạt của gia đình, ngoài ra cháu Bùi Nguyễn Thảo N là con gái việc cấp sơ thẩm tuyên cho chị DN được nuôi dưỡng cháu N là hoàn toàn có căn cứ. Do đó Hội đồng không chấp nhận yêu cầu đề nghị của anh SS.

Đối với phần tài sản chung anh SS chị DN và anh SS tự nguyện thỏa thuận thống nhất rút toàn bộ yêu cầu về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, toàn bộ khối tài sản chung của 2 anh chị để lại cho con là cháu Bùi Hải T và cháu Bùi Nguyễn Thảo N. Anh chị sẽ có trách nhiệm cùng quản lý và giao lại cho con khi các cháu 18 tuổi.

Đối với nợ chung anh SS cho rằng anh chị còn có trách nhiệm trả cho ông Bùi Phú S (bố đẻ anh SS) tiền cho thầu đất là 72.000.000đ. Hội đồng xét xử nhận thấy: Xác định các mảnh đất nương vợ chồng anh SS chị DN sử dụng tại tiểu khu 8, xã NB đều có nguồn gốc từ ông Bùi Phú S để lại cho con trước khi về quê sinh

sống, tại giai đoạn sơ thẩm xác định ngoài các mảnh anh SS chị DN trực tiếp canh tác thì có hai mảnh đang cho thầu hàng năm và được trả tiền thầu bằng ngô hạt. Việc xác định phải trả bằng số tiền là 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng) từ việc cho thầu đất không có căn cứ chứng minh cụ thể về nội dung thỏa thuận này giữa vợ chồng anh với ông Bùi Phú S, ngoài ra bản thân ông S hiện đang bị tai biến nên chưa thể chứng minh được, do đó đối với nội dung khoản nợ này cấp sơ thẩm đánh giá tách ra giải quyết trong một vụ án khác là có căn cứ. Đối với khoản nợ 08 tạ ngô (anh SS đã trả), ngoài lời khai của anh SS, tại cấp phúc thẩm anh SS cũng không cung cấp được các tài liệu chứng minh cho khoản nợ này, cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

Đối với khoản tiền anh SS đề nghị chị DN phải trả tiền công chăm sóc nuôi lợn bò từ ngày 23/7/2021 đến ngày 16/4/2022 với số tiền công là 300.000đ/ngày tuy nhiên về lợn, bò chăn nuôi anh đã tự định đoạt mua bán thu chi chăn nuôi do đó không có cơ sở chấp nhận, đề nghị buộc chị DN phải trả tiền công chăm sóc nuôi lợn, bò đối với anh SS. Ngoài ra anh có đơn đề nghị xem xét bổ sung còn một mảnh đất nương mua của nhà T-C, là tài sản chung của hai vợ chồng đề nghị Tòa giải quyết, tuy nhiên như trên chị DN đã có đơn đề nghị không nhận bất cứ tài sản chung nào giữa hai vợ chồng do đó về phần tài sản anh SS đề nghị vẫn thuộc quyền sở hữu của anh Bùi Phú SS.

Đối với khoản tiền 8.150.000đ tiền bảo hiểm, tại cấp sơ thẩm đã xác định khoản tiền này anh SS đã thực hiện việc đóng bảo hiểm năm 2021. Tại tòa chị DN tự nguyện trả lại cho anh SS một nửa số tiền đã nộp là 4.075.000đ (bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) cần chấp nhận.

[3] Đối với đề nghị xem xét lại nội dung các giấy tờ chuyển nhượng mua bán đất của ông Bùi Phú S; ngày 29/7/2022 anh Bùi Phú SS nộp đơn đề nghị xem xét thẩm định, định giá tài sản, đối với tài sản cụ thể là số cây trồng trên đất thuộc vườn khu Hủm bản Sàn; số cây trồng trên đất sau nhà; số cây trồng trên đất ở vườn nhà ông Ơ để xác định lại số cây là tài sản chung. Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La nhận được đơn khởi kiện của anh Bùi Phú SS với nội dung không nhất trí đối với phần định giá tài sản của Tòa án nhân dân huyện MS, xét thấy nội dung đơn liên quan đến cùng việc giải quyết; Hội đồng xét xử nhận định: Anh SS cho rằng kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản của Tòa án nhân dân huyện MS giải quyết là chưa đúng với thực tế. Tại ngày 26/11/2021 cấp sơ thẩm đã xem xét thẩm định và định giá tài sản chung giữa anh SS và chị DN, do không nhất với kết của thẩm định, ngày 05/5/2022 cấp sơ thẩm đã tiếp tục tiến hành thẩm định định giá lại đối với phần tài sản, anh SS vẫn cho rằng có sai sót. Tuy nhiên các tài liệu đã thể hiện, kết quả định giá tài sản ngày 26/11/2021 cấp sơ thẩm đã công bố công khai cho anh SS vào phiên họp công khai chứng cứ ngày 16/12/2021, anh SS không có ý kiến. Tại buổi xem xét ngày 05/5/2022 đều đã được hội đồng định giá công bố công khai .

Xét thấy: Các tài liệu về nguồn gốc đất có tài sản của anh chị có trong hồ sơ việc mua bán, chuyển nhượng đều là bản phô tô không công chứng, không có bản gốc để đối chiếu, giấy tờ giao nhận chuyển nhượng đất không được rõ về diện tích đất chuyển nhượng, cấp sơ thẩm đã xác minh tại chính quyền tại địa phương có từ trước khi anh SS kết hôn mang tên Ông S và anh SS tại cấp phúc thẩm không cung cấp được tài liệu gì mới, khác để chứng minh quyền sỡ hữu, định đoạt của anh chị về đất.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết phúc thẩm chị Nguyễn Thị DN có nộp đơn đề nghị không yêu cầu xem xét thẩm định định giá lại, do đối với phần tài sản chung chị có yêu cầu không nhận bất cứ phần tài sản chung nào giữa chị và anh Bùi Phú SS; Ngày 03/8/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La nhân được đơn đề nghị không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại tài sản của chị DN, nội dung đơn thể hiện cụ thể nguyện vọng của chị DN đề nghị Hội đồng xem xét không thẩm định và định giá lại tài sản (gồm tài sản trên đất thuộc khu Hủm bản Sàn; khu vườn sau nhà anh SS; khu đất vườn nhà ông Ơ) do không có tranh chấp, về phần tài sản chung chị yêu cầu Hội đồng xem xét tuyên không cần chia cho chị bất cứ tài sản chung nào giữa chị và anh Bùi Phú SS, về phần nợ chung và con chung chị đề nghị giữ nguyên như cấp sơ thẩm đã tuyên; Mặt khác Tại phiên tòa phúc thẩm cả 2 anh chị đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu tranh chấp về khối tài sản đã xác định không tranh chấp mà để lại cho 2 con. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải xem xét thẩm định lại đối với phần tài sản chung giữa anh SS và chị DN trên.

[4] Đối với bản án số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La, trong quá trình giải quyết phúc thẩm có phát sinh nội dung làm thay đổi nội dung quyết định của bản án cấp sơ thẩm, do có đề nghị của chị DN anh SS về phần tài sản chung của hai vợ chồng, nên cần phải sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên anh Bùi Phú SS không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Phú SS, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La như sau:

1.1. Xử cho chị Nguyễn Thị DN được ly hôn với anh Bùi Phú SS.

1.2. Về con chung giao cháu Bùi Hải T sinh ngày 02/8/2013 cho anh SS trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Trung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao cháu Bùi Nguyễn Thảo N sinh ngày 25/12/2016 cho chị DN trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nguyên trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh SS, chị DN không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Sau khi ly hôn, anh SS, chị DN được quyền thăm gặp con chung, không ai được cản trở anh SS, chị DN thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

1.3. Về tài sản chung:

Chấp nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa, tạm giao tài sản chung cho anh Bùi Phú SS và chị Nguyễn Thị DN cùng quản lý, sử dụng cho đến khi cháu Bùi Hải T và cháu Bùi Nguyễn Thảo N đủ 18 tuổi, anh SS chị DN có trách nhiệm giao toàn bộ phần tài sản chung cho hai cháu, gồm:

- 01 chiếc xe máy Honda Wave S BKS: 26K1-035.29 đăng ký mang tên Nguyễn Thị DN. Toàn bộ các tài sản chung tại nhà ở tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La: Phần nhà kho được xây dựng thêm, chuồng lợn, giếng tự đào, tường rào và: Các cây trồng trên đất vườn ở sau nhà tại tiểu khu 8, xã NB, huyện MS, tỉnh Sơn La: 63 cây bưởi cho quả từ 03 đến dưới 05 năm; 07 cây ổi cho quả dưới 03 năm; 09 cây bơ cho quả từ 03 năm đến 05 năm; 03 cây Hồng xiêm cho quả dưới 03 năm; 10 cây Na cho quả dưới 03 năm; 04 cây Na trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm; 392 cây Xoài ghép cho quả dưới 03 năm; 11 cây Nhãn ghép trồng từ 04 năm trở lên; 40 câu Nhãn cho quả từ 3 năm đến dưới 05 năm;

Cây trồng ở vườn mua của ông Ơ: 02 cây Nhãn trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm; 60 cây Nhãn trồng từ 04 năm trở lên; 02 cây Nhãn cho quả từ 03 năm đến 05 năm; 06 cây Nhãn trồng dưới 01 năm; 07 cây Mận cho quả từ 05 năm đến 10 năm; 03 cây Mận trồng từ 01 năm đến 02 năm; 04 cây Mận cho quả dưới 03 năm;

Cây trồng trên đất nương (khu Hủm bản Sàn): 190 cây Nhãn cho quả từ 03 năm đến dưới 05 năm;

Các cây trồng khác trên đất vườn sau nhà ở, các cây trồng trên đất của bà Lèo Thị Liên trả (liền kề với đất của ông Ơn) và các tài sản khác tại nhà ở: Máy hàn; 01 téc nước một khối; 01 téc nước hai khối; 01 bộ bàn ghế gốc cây; 01 tivi cũ; 01 tủ lạnh cũ; 01 máy phát cỏ; 01 máy giặt cũ Anh chị sẽ có trách nhiệm cùng quản lý và giao lại cho con khi các cháu 18 tuổi. Không được quyền chuyển nhượng mua bán giao dịch khối tài sản chung đã giao quản lý.

Giao cho anh SS quản lý sử dụng 03 con lợn sề; 05 con lợn thịt.

1.4. Về nợ chung:

Buộc anh SS có trách nhiệm trả 30.520.000đ (ba mươi triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Bá Q1; trả 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền gốc cho bà Nguyễn Thị W1 và ông Nguyễn Duy W2 và lãi theo thỏa thuận; trả cho bà Ngô Thị Q 6.630.000đ (sáu triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng); trả ông Trần Văn H và bà Tạ Thị V 1.830.000đ (một triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng); trả ông Đặng Phúc K 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Buộc chị DN có trách nhiệm trả 49.980.000đ (bốn mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Bá Q1; trả cho bà Nguyễn Thị W1 và ông Nguyễn Duy W2 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và lãi theo thỏa thuận.

Chấp nhận chị DN tự nguyện trả lại cho anh SS một nửa số tiền đã nộp Bảo hiểm là 4.075.000đ (bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Không chấp nhận anh SS yêu cầu chị DN phải trả 08 tạ ngô tương đương 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Không chấp nhận anh SS yêu cầu chị DN phải thanh toán tiền công chăm sóc lợn, bò là 300.000đ/ngày.

Tách yêu cầu chia trách nhiệm trả nợ đối với khoản tiền 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng) tiền cho thầu nương của ông Bùi Phú S ra giải quyết trong vụ án khác.

[2] Về án phí: áp dụng khoản 2 điều 148 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

2.1. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn anh Bùi Phú SS không phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0001624 ngày 26/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

2.2 Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị DN phải chịu án phí li hôn là 300.000đ được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí đã nộp tại chi thi hành án huyện MS theo số biên lai số AA/2021/0001208 ngày 05/10/2021

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản; chị DN nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định đã nộp tại cấp sơ thẩm 8.000.000đ (tám triệu đồng), đã chi phí xong.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 10/8/2021).

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành*

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện MS;
- VKSND huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đinh Thị Mai Lan